

Hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam và một số khuyến nghị

NGUYỄN THỊ THƠM

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là phạm trù phản ánh bản chất bên trong của tăng trưởng kinh tế. Tức là phản ánh trạng thái, phương thức, hiệu quả của tăng trưởng kinh tế và khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bài viết phân tích những hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở bốn mặt thể hiện trên; từ đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

1. Hạn chế thể hiện ở trạng thái của tăng trưởng kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế khá cao, nhưng chưa ổn định

Kể từ năm 1986 đến nay, Việt Nam luôn

đạt tăng trưởng dương, trong đó có 12 năm đạt tốc độ tăng trưởng trên 7%. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế (TTKT) của Việt Nam chưa ổn định, mấy năm gần đây giảm sút, đặc biệt là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

BẢNG 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2012²

Năm	Tốc độ tăng trưởng chung	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1986	2,80	3,00	10,90	- 2,30
1987	3,60	-1,10	8,50	4,60
1988	6,01	3,65	5,00	8,77
1989	4,68	7,00	- 2,59	7,86
1990	5,09	1,00	2,27	10,19
1991	5,81	2,18	7,71	7,38
1992	8,70	6,88	12,79	7,58
1993	8,08	3,28	12,62	8,64
1994	8,83	3,37	13,39	9,56
1995	9,54	4,80	13,60	9,83
1996	9,34	4,40	14,46	8,80
1997	8,15	4,33	12,62	7,14
1998	5,76	3,53	8,33	5,08
1999	4,77	5,23	7,68	2,25
2000	6,80	4,63	10,07	5,32
2001	6,90	2,98	10,39	6,10
2002	7,08	4,17	9,48	6,54
2003	7,34	3,62	10,15	6,45
2004	7,79	4,36	10,21	7,26
2005	8,44	4,00	10,68	8,48
2006	8,23	3,69	10,38	8,29
2007	8,46	3,76	10,22	8,85
2008	6,31	4,70	5,98	7,37
2009	5,32	1,83	5,52	6,63
2010	6,78	2,78	7,70	7,52
2011	5,89	4,00	5,53	6,99
2012	5,03	2,72	4,52	6,42

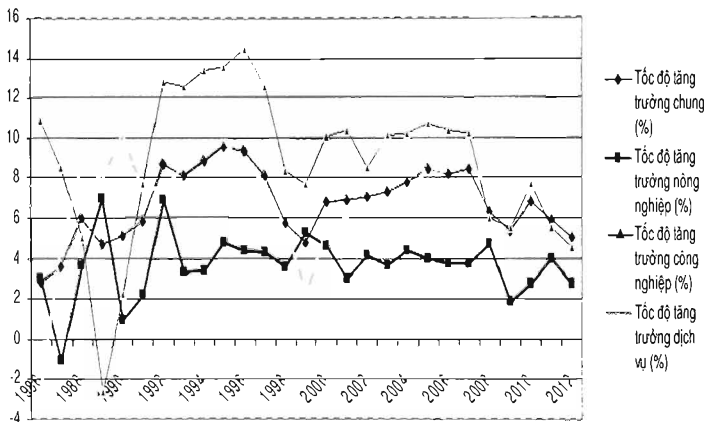
Nguyễn Thị Thơm, PGS TS., Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr 79

Có thể thấy, sau đổi mới 5 năm, tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế không cao, đạt mức 4,42%/năm. Trong hơn nửa đầu thập niên 90 (từ năm 1992 - năm 1997) đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,75%. Các năm 1998, 1999 tốc độ tăng trưởng giảm sút gần một nửa. Nguyên nhân chính là do nền kinh tế bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền

tệ Đông Á và những bất lợi trên thị trường thế giới. Từ năm 2000 lại nhích lên, kéo dài đến năm 2007, tuy nhiên vẫn không thể bằng giai đoạn 1992 - 1997. Từ năm 2008 trở lại đây tốc độ TTKT giảm sút khá mạnh, giảm tới 3 đến 4 điểm phần trăm. Tình trạng này một phần do nền kinh tế bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

HÌNH 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2012²



Hình 1 trên cho thấy rõ hơn về sự không ổn định của TTKT Việt Nam. Đường biểu thị tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp trôi, sụt mạnh nhất, lúc vọt lên trên 14%, lúc tụt xuống mức -2.5 %. Tiếp theo là đường biểu thị tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ, có năm vọt lên trên 10%, năm lại tụt xuống khoảng 2%, thậm chí có năm là -2.3%. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế cũng trôi, sụt.

1.2. Quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng quy mô GDP nhỏ bé

Quy mô GDP (PPP) của nước ta rất nhỏ, năm 2010 là 277,6 tỷ USD, đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN, sau Indônêxia (1.033 tỷ USD), Thái Lan (588,8 tỷ USD), Malaixia (417,3 tỷ USD), Philippin (368,8 tỷ USD), Xingapo (287,2 tỷ USD)³.

2 Theo số liệu bảng 1.

3. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.96.

BẢNG 2: Quy mô GDP và quy mô tăng trưởng GDP của Việt Nam từ năm 2003 đến 2012

Năm	Quy mô GDP (giá so sánh 1994, tỷ đồng)	Quy mô tăng trưởng GDP (năm sau/năm trước, tỷ đồng)
2003	336.242	
2004	362.435	26.193
2005	393.031	30.596
2006	425.373	32.342
2007	451.343	25.972
2008	490.500	39.157
2009	516.600	26.100
2010	551.609	35.009
2011	584.496	32.887
2012	613.884	29.388

Bảng 2 cho thấy quy mô GDP và quy mô tăng trưởng GDP hay mức tăng trưởng tuyệt đối của nền kinh tế Việt Nam vô cùng nhỏ bé, nhất là quy mô tăng trưởng GDP. Năm 2008 có quy mô tăng trưởng lớn nhất kể từ năm 2003 nhưng cũng chỉ là 39.157 tỷ đồng (giá so sánh 1994), còn năm 2007 là năm đạt thấp nhất, chỉ là 25.972 tỷ đồng (giá so sánh 1994).

2. Hạn chế thể hiện ở phương thức

của tăng trưởng kinh tế

2.1. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào vốn

Theo tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, những năm qua ở Việt Nam vốn là nhân tố chủ yếu đóng góp vào TTKT, nhân tố TFP đóng góp chưa cao, nhất là so với các nước trong khu vực. Điều đó chứng tỏ TTKT của Việt Nam chủ yếu theo chiều rộng, chưa theo chiều sâu.

BẢNG 3: Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

	1993 -1997	1998 -2002	2003 -2010
1. Đóng góp theo điểm phần trăm (%)	8,8	6,2	7,25
- Vốn	6,1	3,56	3,78
- Lao động	1,4	1,24	1,4
- Năng suất tổng hợp	1,3	1,4	2,07
2. Đóng góp theo tỷ lệ phần trăm (%)	100	100	100
- Vốn	69,3	57,5	52,7
- Lao động	15,9	20,0	19,1
- Năng suất tổng hợp	14,8	22,5	28,2

Giai đoạn 1993 – 1997, yếu tố vốn và lao động đóng góp tới 7,5 điểm phần trăm/8,8 điểm phần trăm tăng trưởng và 55,2% của GDP. Giai đoạn 2003 - 2010, phần đóng góp

của hai yếu tố này trong GDP vẫn cao ở mức 71,8%, TFP chỉ đóng góp 28,2%. Trong khi đó, cùng thời gian này, đóng góp của TFP vào TTKT của Trung Quốc là 52%, Ấn Độ 49%,

Thái Lan 53%, Philippin 38%, Malaixia 50%...⁴.

2.2. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các ngành truyền thống, khai thác và xuất khẩu tài nguyên thô

TTKT của Việt Nam chủ yếu còn dựa vào các ngành sản xuất vật chất. Nông nghiệp và công nghiệp đóng góp phần lớn trong GDP.

Phân đóng góp của ngành dịch vụ trong GDP cả chục năm gần đây không những không tăng mà còn giảm sút so với những năm trước đó. Việt Nam đã có 7 năm liên phân đóng góp của ngành dịch vụ đạt trên 40% (từ năm 1993 đến năm 1999). Tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP có giảm, nhưng rất chậm.

BẢNG 4: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GDP tính theo tỷ lệ phần trăm⁵

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1986	100	38,10	28,90	33,00
1987	100	40,50	28,40	31,10
1988	100	46,30	23,96	29,74
1989	100	42,07	22,94	34,99
1990	100	38,74	22,67	38,59
1991	100	40,49	23,79	35,72
1992	100	33,94	27,26	38,80
1993	100	29,87	28,90	41,23
1994	100	27,43	28,87	43,70
1995	100	27,18	28,76	44,06
1996	100	27,76	29,73	42,51
1997	100	25,77	32,08	42,15
1998	100	25,78	32,49	41,73
1999	100	25,43	34,49	40,08
2000	100	24,53	36,73	38,74
2001	100	23,25	38,12	38,63
2002	100	22,99	38,55	38,46
2003	100	22,54	39,46	38,00
2004	100	21,81	40,21	37,98
2005	100	20,97	41,02	38,01
2006	100	20,40	41,54	38,06
2007	100	21,34	41,48	38,06
2008	100	22,10	39,73	38,17
2009	100	20,91	40,24	38,85
2010	100	20,58	41,09	38,33
2011	100	22,01	40,23	37,76
2012	100	21,65	40,65	37,70

Nếu so sánh cơ cấu kinh tế theo ngành của ta với các nước trong khu vực thì ta lạc hậu hơn họ khá xa. Năm 2010, tỷ trọng của ngành nông nghiệp Việt Nam trong GDP là 20,6%, đứng thứ tư trong khu vực ASEAN, chỉ tiến bộ hơn của Mianma là 36,4%, Campuchia là 36% và Lào là 30,8%; tỷ trọng của ngành công nghiệp là 41,1%, đứng thứ 5 trong khu vực, kém các nước sau:

Malaixia 43,6%, Thái Lan 44,7%, Indônêxia 47%, Brunêy 66,8%; tỷ trọng của ngành dịch vụ là 38,3%.

4. CIEM & ACI: Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2009 - 2010.

5. Thời báo Kinh tế Việt Nam. Kinh tế 2012-2013. Việt Nam và thế giới, tr.79.

dùng thứ 7 trong khu vực, kém hơn các nước: Campuchia 41%, Lào 41,8%, Thái Lan 42,9%, Malaixia 46%, Philippin 55,1%, Xingapo 71,7%⁶.

Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến so với GDP rất nhỏ bé và tăng không đáng kể. Năm 2005 tỷ trọng này là 22,73%, đến năm 2012 tỷ trọng này là 25,71%⁷. Trong khi đó, một trong những tiêu chí để cơ bản trở thành nước công nghiệp là tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến/ GDP phải trên 37%.

Tỷ trọng xuất khẩu so với GDP tuy có tăng, nhưng chủ yếu vẫn là xuất khẩu hàng thô, sơ chế, hàng nông sản, hàng tài nguyên và hàng gia công lắp ráp. Chỉ tính riêng ba nhóm hàng là nguyên liệu thô khai thác; nông, lâm, thủy sản và hàng gia công lắp ráp đã chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao (điện tử, máy tính) trong tổng kim ngạch xuất khẩu vô cùng nhỏ nhoi. Năm 1999 tỷ trọng này là 5,07%; năm 2005 là 4,4%; năm 2012 là 6,84%⁸.

Kéo theo đó là cơ cấu lao động của Việt Nam trong tình trạng lạc hậu và chuyển dịch rất chậm. Đến năm 2012, lực lượng lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản vẫn còn chiếm tới 47,5% lực lượng lao động xã hội. Trong khi đó, năm 2008 lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực này của Thái Lan là 39%, Ấn Độ 36,8%, Philippin 33,3%, Malaixia 13,5%, Trung Quốc 38,7%, Hàn Quốc 6,9%.

BẢNG 5: Cơ cấu lao động theo ngành của Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2012⁹

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1990	73	11,2	15,8
1995	71,3	11,4	17,4
2000	65,3	13,1	21,8
2005	56,0	18,0	26,0
2010	49,5	21,6	29,1
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,5	21,1	31,4

3. Hạn chế thể hiện ở hiệu quả của tăng trưởng kinh tế

3.1. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam thấp, thể hiện ở:

• Hệ số ICOR cao.

Từ năm 1996 đến nay, hệ số ICOR tính chung cho nền kinh tế ngày càng cao, từ 4.7 lần giai đoạn 1996 - 2000, lên 5,2 lần giai đoạn 2001 - 2005, lên 6,1 lần giai đoạn 2006 - 2010 và năm 2011, 2012 càng tăng cao lên 6,2 và 6,7 lần. Điều đó có nghĩa là để tăng thêm 1% GDP, thì ngày càng phải tăng thêm tỷ lệ vốn đầu tư/GDP. Chỉ tiêu này tính riêng cho thời kỳ 1996 - 2005, thì của Việt Nam thuộc vào loại cao so với một số nước trong cùng giai đoạn tăng trưởng nhanh. Chẳng hạn, cao hơn của Đài Loan 2 lần, của Trung Quốc 1,6 lần, của Thái Lan 1,3 lần, của Malaixia 1,2 lần¹⁰. Khu vực kinh tế nhà nước là khu vực có hệ số ICOR cao nhất. Giai đoạn 1991-2008, ICOR của khu vực này là 7,8 lần, trong khi đó của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chỉ 3,2 lần, của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 5,2 lần.

• GDP/vốn đầu tư (đồng/đồng).

Giai đoạn 1996 - 2000, một đồng vốn đầu tư tạo ra 3 đồng GDP, nhưng sang giai đoạn 2001 - 2005 giảm xuống chỉ cần 2,6 đồng GDP, giai đoạn 2006 - 2010 giảm xuống còn 2,4 đồng GDP. Năm 2011 và 2012 có tăng chút ít, lên 2,6 và 2,7 đồng, song vẫn nhỏ hơn giai đoạn 1996 - 2000¹¹.

6. Tính toán từ số liệu của Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.96.

7. Tính toán từ số liệu của Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.78.

8. Tính toán từ số liệu của Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.89-90.

9. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.56.

10. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2009-2010, Việt Nam và thế giới, tr.20.

11. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2009-2010, Việt Nam và thế giới, tr.20 và theo tính toán của tác giả.

3.2. Hiệu quả sử dụng lao động thấp

Hiệu quả sử dụng lao động của Việt Nam rất thấp, thể hiện ở năng suất lao động xã hội thấp và tốc độ tăng năng suất lao động cũng rất thấp. Năm 1991, năng suất lao động bình quân tính theo giá thực tế ở Việt Nam chỉ đạt 2,55 triệu đồng, nghĩa là chỉ khoảng 200 nghìn đồng/lao động/tháng; năm 2000 tăng lên 11,74 triệu đồng, hay 978 nghìn đồng/lao động/tháng; năm 2010 là 40,4 triệu đồng, tức 3,3 triệu đồng/lao động/tháng và năm 2012 là 56,99 triệu đồng, tức 4,75 triệu đồng/lao động/tháng.

BẢNG 6: Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2012¹²

Năm	Năng suất lao động(giá thực tế triệu đồng/lao động/năm)	Tốc độ tăng năng suất lao động (%)
1991	2,55	3,27
1992	3,58	6,16
1993	4,44	5,60
1994	5,53	6,39
1995	6,93	7,13
1996	8,06	6,98
1997	9,09	5,85
1998	10,25	3,54
1999	10,90	0,58
2000	11,74	4,21
2001	12,48	4,25
2002	13,56	4,52
2003	15,12	4,52
2004	17,20	5,17
2005	19,62	5,58
2006	22,46	6,12
2007	25,30	6,45
2008	32,00	0,67
2009	34,70	2,46
2010	40,40	3,97
2011	50,30	3,20
2012	56,99	2,24

Năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn rất nhiều nước trong khu vực, chẳng hạn như năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam đạt 2.374 USD, chỉ bằng 44,7% của Philippin; 39,9% của Ấn Độ; 27,3% của Thái Lan; 11,1% của Malaixia; 3,1% của Xingapo. So với

Trung Quốc chỉ bằng 30,2%, còn so với Nhật Bản thì chỉ bằng 2,5%.

3.3. Năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam thấp và có xu hướng tụt giảm

Năm 2000, Việt Nam được xếp thứ 53/59 quốc gia trong bảng xếp hạng. Năm 2001 là 60/75, năm 2002 là 50/80, năm 2003 là 60/102, năm 2004 là 77/104, năm 2005 là 81/117, năm 2007 là 68/131, năm 2008 là 70/134, năm 2009 là 75/133, năm 2010 là 59/131, năm 2011 tụt xuống 65/142, năm 2012 tụt xuống 75/144.

So với các nước trong khu vực ASEAN thì năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam kém rất nhiều nước và chỉ cao hơn của Philippin, Campuchia, Lào, Mianma, Đông Timor. Chẳng hạn năm 2007, Việt Nam xếp thứ 68/131, Thái Lan xếp thứ 28, Malaixia xếp thứ 21, Ấn Độ xếp thứ 54; năm, Trung Quốc xếp thứ 34; Năm 2009 Việt Nam xếp thứ 75/133, còn của các nước trên lần lượt là: 36, 24, 54, 29.

4. Hạn chế thể hiện ở khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn

4.1. Trình độ công nghệ sản xuất thấp

Trình độ công nghệ của Việt Nam đang ở tình trạng lạc hậu, thấp kém. Điều đó thể hiện ở mức độ tự động hóa thấp, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, tỷ trọng công nghiệp dựa trên công nghệ cao nhỏ bé, số phát minh sáng chế ít ỏi. Tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,5%, trong khi đó của Philippin là 29,1%, Ấn Độ là 29,7%, Thái Lan là 30,8%, Malaixia là 51,1%, Xingapo là 73%. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam là 4,47%, trong khi đó của Hàn Quốc là 36,1%, Nhật Bản là 30%, Mexico là 28,8%...¹³.

12. GS.TS Nguyễn Văn Nam, PGS.TS Trần Thọ Đạt (Chủ biên) (2006), Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nxb ĐHKQTĐ, Hà Nội, tr. 103 và tính toán của tác giả từ Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr.75, 77.

13. GS.TS Nguyễn Văn Thường và GS.TS Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên) (2006), Kinh tế Việt Nam năm 2006, chất lượng tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế, Nxb ĐHKQTĐ, Hà Nội, tr.104.

4.2. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đã qua đào tạo rất nhỏ

bé và tăng rất chậm, nhất là đối với lao động nông thôn, lao động miền núi, lao động nữ.

BẢNG 7: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đã qua đào tạo (%)¹⁵

	2000	2005	2007	2008	2009	2010	2011
1. Lao động từ 15 tuổi trở lên	10,3	12,5	13,6	14,3	14,8	14,6	15,4
<i>Phân theo giới</i>							
- Nam	11,8	14,3	15,6	16,3	16,7	16,2	17,2
- Nữ	8,6	10,6	11,6	12,2	12,8	12,8	13,5
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>							
- Thành thị	24,2	27,2	29,7	31,5	32,0	30,6	30,9
- Nông thôn	5,3	7,6	8,3	8,3	8,7	8,5	9,0
<i>Phân theo vùng</i>							
- Đồng bằng sông Hồng		16,3		18,1	20,9	20,7	21,1
- Trung du và miền núi phía bắc		10,1		12,2	13,2	13,3	13,6
- Bắc trung bộ và duyên hải miền trung		11,0		13,1	13,5	12,7	14,4
- Tây Nguyên		11,0		11,4	10,9	10,4	10,8
- Đông Nam Bộ		19,6		22,5	19,6	19,5	20,7
- Đồng bằng sông Cửu Long		7,2		7,8	7,9	7,9	8,6
2. Lao động trong độ tuổi				14,9	15,5	15,3	16,3
- Nam				16,6	17,1	16,6	17,6
- Nữ				13,0	13,7	13,9	14,7
- Thành thị				32,2	32,8	31,6	32,0
- Nông thôn				8,6	9,0	8,9	9,5

4.3. Tạo lập môi trường xã hội cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chưa thật tốt, thể hiện:

Thu nhập bình quân đầu người tăng, nhưng gia tăng thực về mức thu nhập của người dân có xu hướng giảm. Những năm đổi mới TTKT liên tục và khá cao nên kéo theo thu nhập bình quân đầu người có tăng lên.

Song do tỷ lệ lạm phát những năm gần đây cao, nên mức gia tăng thu nhập bình quân đầu người thực không tăng, mà còn giảm. Năm 2006 tốc độ tăng GDP/người thực còn đạt mức +6,7%, năm 2007 giảm xuống còn +2,5%, năm 2009 giảm xuống - 5,78% và năm 2010 là - 1,3%.

BẢNG 8: Mức tăng thu nhập bình quân đầu người thực¹⁵

Năm	GDP/người (USD)	Tốc độ tăng GDP/người (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)	Tốc độ tăng GDP/người thực (%)
2005	640			
2006	725	13,3	6,6	+ 6,7
2007	835	15,1	12,6	+ 2,5
2008	1052	25,9	22,9	+ 3,0
2009	1064	1,1	6,88	- 5,78
2010	1170	9,9	11,2	- 1,3

14. Thời báo Kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013, Việt Nam và thế giới, tr 76.

15. GS.TS Ngô Thăng Lợi (2013). Những biểu hiện suy giảm hiệu lực của tăng trưởng đến tiến bộ

xã hội ở Việt Nam, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Lý luận về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, phát triển bền vững và thực hiện công bằng xã hội”, Hà Nội, tháng 6-2013.

• Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tính theo phương pháp mới của Liên hợp

quốc đưa ra năm 2010, tăng vô cùng chậm, nhất là chỉ số về tuổi thọ và giáo dục.

BẢNG 9: Chỉ số HDI của Việt Nam tính lại theo phương pháp mới của Liên hợp quốc giai đoạn 2001 - 2010¹⁶

Năm	Chỉ số giáo dục	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số thu nhập	HDI	Thứ hạng HDI của Việt Nam
2001	0,439	0,8309	0,3695	0,512	101/162
2002	0,443	0,8371	0,3776	0,519	109/173
2003	0,448	0,8426	0,3863	0,526	109/175
2004	0,452	0,8474	0,3952	0,532	112/177
2005	0,456	0,8517	0,4055	0,540	108/177
2006	0,461	0,8554	0,4155	0,547	109/177
2007	0,466	0,8589	0,4248	0,554	116/182
2008	0,471	0,8622	0,4317	0,559	105/177
2009	0,476	0,8655	0,4397	0,565	116/182
2010	0,481	0,8687	0,4479	0,572	113/169

Cả chặng đường 10 năm, chỉ số HDI của Việt Nam chỉ tăng 0,06, trong đó chỉ số về tuổi thọ tăng 0,0378, chỉ số về giáo dục tăng 0,042 và chỉ số về kinh tế tăng 0,0784.

Nếu so với các nước trong khu vực thì chỉ số HDI của Việt Nam thấp hơn của họ rất nhiều. Năm 2010, chỉ số HDI của Việt Nam đạt 0,572 điểm, đứng thứ 7 trong khu vực ASEAN, thứ 113 trên thế giới. Trong khi đó của Xinggapo là 0,846, đứng thứ nhất ASEAN và thứ 27 trên thế giới; các chỉ số tương ứng của Malaixia là 0,744 điểm, thứ 3 và thứ 57; của Thái Lan là 0,654 điểm, thứ 4 và thứ 92, của Philippin là 0,638 điểm, thứ 5

và thứ 97; của Indônêxia là 0,6 điểm, thứ 6 và thứ 97. Cùng năm 2010, số năm đi học trung bình của Việt Nam đạt 5,5 năm, trong khi đó của Thái Lan là 6,6 năm, Philippin là 8,7 năm, Trung Quốc là 7,5 năm, Campuchia là 5,8 năm¹⁷.

• *Tác động lan tỏa của TTKT đến phát triển con người có xu hướng kém dần.* Điều đó thể hiện qua hệ số tăng trưởng vì con người (GHR) của Việt Nam 10 năm qua có xu hướng nhỏ dần, tức là tác động tích cực của TTKT đến phát triển con người giảm dần. Cụ thể là năm 2001, chỉ số này còn đạt giá trị 0,26079, năm 2010 giảm xuống còn 0,198459.

BẢNG 10: Hệ số tăng trưởng vì con người của Việt Nam giai đoạn 2001 -2010¹⁸

Năm	GDP/người (t-y theo PPP USD)	%Δy	HDI	%ΔHDI	GHR
2000	1.704		0,505		
2001	1.779	5,56907	0,512	1,45239	0,26079
2002	1.896	5,39160	0,519	1,30911	0,24280
2003	2.006	5,80179	0,526	1,30760	0,22537
2004	2.127	5,99971	0,532	1,28046	0,21342
2005	2.274	6,90224	0,540	1,34101	0,19428
2006	2.427	6,72921	0,547	1,34178	0,19939
2007	2.578	6,23855	0,554	1,24527	0,19961
2008	2.695	4,55039	0,559	1,02298	0,22481
2009	2.838	5,31001	0,565	1,08961	0,20519
2010	2.995	5,50863	0,572	1,09324	0,19845

16. GS.TS Ngô Thăng Lợi (2013), Những biểu hiện suy giảm hiệu lực của tăng trưởng đến tiến bộ xã hội ở Việt Nam, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Lý luận về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế,

phát triển bền vững và thực hiện công bằng xã hội”, Hà Nội, tháng 6-2013.

17. Báo cáo phát triển con người, UNDP, 2010.

18. GS.TS Ngô Thăng Lợi (2013), Tidd.

4.4. Tăng trưởng làm gia tăng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên

Môi trường của Việt Nam những năm qua bị xuống cấp nặng nề. Tình trạng vi phạm các quy định về môi trường xảy ra ở mọi lúc, mọi nơi. Năm 2008 có trên 70% khu công nghiệp và trên 90% số cơ sở sản xuất công nghiệp không xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Tình trạng suy kiệt nguồn nước xảy ra trên khắp các vùng miền, thất thoát nước qua hệ thống cấp nước đô thị cao tới 30%, tổn thất trong khai thác tài nguyên rất lớn, nhất là khai thác vàng lên tới 60 -70%, rừng bị tàn phá nặng nề, kể cả rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ...

5. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới

5.1. Các định hướng chính sách

- *Thứ nhất*, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, dựa vào tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào, lấy tốc độ tăng năng suất lao động làm mục tiêu xuyên suốt và làm căn cứ để xây dựng chính sách thay cho chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng.

- *Thứ hai*, điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành trên cơ sở lợi thế so sánh, kết hợp với lợi thế cạnh tranh. Định hướng phát triển các ngành phải lấy hiệu quả kinh tế, năng suất và tốc độ tăng năng suất làm mục tiêu hàng đầu. Chú ý tăng năng suất phải gắn với tạo việc làm, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường.

- *Thứ ba*, xóa bỏ những rào cản đang cản trở tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Thực hiện huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực theo cơ chế thị trường. Chú trọng tạo động lực phát triển kinh tế, khơi dậy danh dự quốc gia, dân tộc.

- *Thứ tư*, tạo dựng các yếu tố làm tăng năng suất bền vững như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ, đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

5.2. Một số giải pháp

- *Thứ nhất*, điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình TTK'L. Cần

tiến hành phân loại, đánh giá các ngành có lợi thế cạnh tranh và có tiềm năng lợi thế cạnh tranh, dự báo ít nhất cho 20 năm tới, để từ đó có chính sách phát triển phù hợp.

- *Thứ hai*, hạn chế phát triển các ngành khai thác, giảm tỷ trọng sử dụng tài nguyên và phải xây dựng lộ trình cụ thể.

- *Thứ ba*, điều chỉnh chính sách đầu tư, cơ cấu đầu tư theo hướng giảm khuyến khích ưu đãi tài chính, tăng khuyến khích ưu đãi phát triển sản xuất, tăng đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, tăng tỷ trọng đầu tư vốn từ khu vực tư nhân, nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước.

- *Thứ tư*, điều chỉnh chính sách thu hút FDI theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thu hút FDI có chọn lựa, ưu tiên các dự án FDI có hàm kết tiến hành hoạt động nghiên cứu triển khai và đào tạo kỹ năng cho người lao động.

- *Thứ năm*, chú trọng đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng phân ngân sách cấp học bổng đào tạo ở nước ngoài trên cơ sở cạnh tranh, minh bạch; khuyến khích đào tạo tại doanh nghiệp; liên kết đào tạo giữa các trường đại học với các tổ chức nghiên cứu và triển khai, các doanh nghiệp, coi đó là kênh quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- *Thứ sáu*, tiếp tục hoàn thiện thị trường các yếu tố sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp.

- *Thứ bảy*, ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là kiểm soát lạm phát và tài khoản vãng lai.

- *Thứ tám*, dỡ bỏ các rào cản cản trở nâng cao hiệu quả đầu tư, chất lượng đầu tư, nhất là đầu tư công, tăng hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước.

- *Thứ chín*, tăng hiệu lực quản lý nhà nước. Khẩn trương đổi mới phương pháp, quy trình hoạch định chính sách theo hướng thống nhất mục tiêu, minh bạch hóa, chuyên nghiệp hóa và có căn cứ khoa học. Tiếp tục thực hiện phân cấp cho địa phương, tăng cường năng lực của bộ máy hành chính theo hướng chuyên môn và chuyên nghiệp cao.